Biểu 01/CH

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Tờ trình số ……..../TTr-UBND ngày / /2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+….+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	**Loại đất**																									
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.939,81***	***23,16***	***15,11***	***21,26***	***52,40***	***1,30***	***224,23***	***1,11***	***16,22***	***315,17***	***62,38***	***258,72***	***252,07***	***853,05***	***43,43***	***167,21***	***609,34***	***324,32***	***433,46***	***1.240,30***	***764,67***	***80,13***	***293,51***	***887,26***
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.454,56	11,37	0,12	5,45	11,68		94,66			130,36		198,06	94,44	281,04	5,83	35,52	160,24	119,53	150,15	453,54	283,12	1,34	66,05	352,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.333,98*	*11,37*	*0,12*	*5,45*	*11,68*		*88,26*			*130,36*		*198,06*	*94,44*	*281,04*	*5,83*	*26,89*	*157,07*	*119,53*	*139,79*	*428,87*	*283,12*	*1,34*	*66,05*	*284,71*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.728,24	11,42	14,89	14,39	40,18	1,30	124,19	1,11	16,22	90,53	0,20	52,26	151,03	523,49	30,75	113,24	193,07	197,06	196,29	296,55	260,83	14,49	144,47	240,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,71	0,37	0,10	1,42	0,54		5,38			60,98	3,07	8,40	5,96	24,37	6,85	1,84	151,10	3,58	79,15	178,62	99,74	15,14	60,20	154,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,02									29,86	18,55						20,55				26,36	2,70		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	531,19																84,36		6,93	212,04	69,20		22,79	135,87
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7,98*																*2,57*			*3,97*	*0,17*			*1,27*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	214,75									0,04	40,56		0,64	24,15			0,02	0,36		78,03	25,42	45,53		
1.8	Đất làm muối	LMU	4,58																			3,65		0,93		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,76									3,40						16,61		3,79	0,94	17,87				4,15
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.428,72***	***231,63***	***309,13***	***402,74***	***342,99***	***51,43***	***503,76***	***51,40***	***235,89***	***585,80***	***234,06***	***357,23***	***366,81***	***450,53***	***359,87***	***573,21***	***374,16***	***381,93***	***216,36***	***524,13***	***822,11***	***245,51***	***497,97***	***310,07***
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,33		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	0,26				1,66		17,82			0,04	0,28	1,24	0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,48	0,81	0,71	2,34	0,83	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15		1,64	0,13	0,29	0,20			0,36	0,10	0,16	0,09		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,90						74,46										2,44							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																	13,14						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	172,62	4,43	3,26	11,34	3,94	1,60	11,33	0,93	1,69	38,21	0,22	15,66	0,72	0,49	1,85	19,38	5,24	5,93	0,37	2,03	27,76	13,12	0,89	2,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,01	0,11	0,01	7,53	1,48		1,53	0,22	5,64	2,22	1,04		0,43	0,41	1,81		1,57			3,91		7,10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,47									0,18										0,29				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,88			0,72								1,25							15,63		2,28			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.089,72	96,74	64,31	155,49	140,77	20,63	154,87	18,83	72,08	209,27	72,40	116,43	98,53	167,78	87,16	261,55	231,96	167,73	103,53	218,47	284,46	73,15	136,51	137,07
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1.673,08	53,43	50,75	107,91	93,59	13,98	90,56	13,08	54,95	133,59	34,83	59,71	48,61	89,40	48,99	144,06	82,42	106,90	43,50	131,59	122,33	23,56	64,58	60,76
-	Đất thủy lợi	DTL	390,46	2,98	5,05	6,00	10,97	0,03	26,68	0,05	0,08	16,59	5,27	14,86	12,52	16,73	0,06	57,29	21,29	22,17	19,98	39,33	37,80	20,91	17,10	36,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,79	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01		2,16	2,25			0,18	0,36		0,25	3,91		0,36	0,22		3,04	0,50	0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,05	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	4,18	0,16	4,35	0,28	0,51	0,13	0,15	0,24	0,13	5,17	0,36	3,17	0,13	0,22	3,50	0,10	0,09	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,95	35,67	4,00	4,96	16,41	3,26	14,58	1,69	6,07	18,03	2,78	2,44	3,10	4,32	4,30	11,62	2,36	7,18	2,09	6,35	8,83	1,60	5,77	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,16	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,94	1,19	0,84	1,10	3,80		9,01	2,06	3,57	1,55	1,87	2,97		0,39	3,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,01	0,02	0,01	1,96	0,24	0,01	1,42	0,06		0,24		0,32		0,01	0,01	0,08	0,27		0,15	0,44	1,23		0,35	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,86	0,03	0,82	0,46		0,14	0,04	0,02		0,06	0,06	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02		0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26					0,26	0,67	0,01		0,50			0,24	0,82	6,54	0,05			0,01		2,96		0,10	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,28						1,00			0,44						0,25		0,14					0,04	4,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	91,09	0,57	0,46	1,45	0,95	0,61	0,57	1,18	1,21	5,49		1,64	0,36	1,57	0,45	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	48,19		11,67	1,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	591,58	1,19	0,42	3,29	8,41	0,03	14,77		0,84	28,28	26,94	36,06	31,79	50,55	24,99	28,25	110,37	21,48	35,02	38,07	51,05	24,41	29,03	26,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,85			1,03																	0,82			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15				0,05								0,10											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+….+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	20,23	0,14	2,23	1,55	1,58	0,01				0,97			0,03		0,84		4,49				1,34	0,35	6,70	
-	Đất chợ	DCH	12,89	0,12		3,65	0,54	0,99	0,40		0,29	0,86	0,82	0,21	0,16	0,34	0,59	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,36	1,70	0,39	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,64	0,89	0,43	0,93	0,90	0,16	1,50	0,17	0,44	1,03	0,37	0,73	0,53	1,50	0,07	0,06	0,25	1,00	0,50	1,39	2,34	0,32	0,55	0,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	279,67	8,00	10,40	15,02	9,00	0,26	7,87	0,15	3,02	26,11	1,54	1,34	2,91	6,27	4,12	22,52	12,19	10,29	0,74	0,17	121,77	2,17	12,79	1,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.696,66										92,76	180,52	85,21	100,50	52,43	184,88	85,76	171,74	73,50	165,10	173,58	79,23	132,05	119,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.084,42	114,15	73,58	162,34	183,20	20,86	202,12	25,79	89,64	212,74														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,35	1,59	3,31	4,00	1,22	6,34	0,24	1,40	5,55	2,82	0,29	0,51	0,69	0,32	0,21	0,64	0,62	1,02	0,23	1,01	0,90	1,24	0,71	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,82	2,25	0,01	3,30	0,87	0,47	0,55	0,08	0,95	0,62		0,04	0,59	0,18		0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,23	0,19	0,29	0,60	0,14		0,24	0,13		1,87	0,32	0,54	0,57	1,89	0,26	1,42	0,74	1,06	0,71	0,79	1,33	0,79	0,85	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.781,50	1,47	149,72	35,40	0,64		17,93		52,96	87,52	64,86	37,70	176,43	167,53	210,07	81,25	15,12	8,36	19,84	126,09	202,88	67,15	213,13	45,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,85	1,00	3,08	2,13			1,71		0,09	0,13		0,87	0,07	3,37	0,03	1,49	0,42	1,30	1,15	2,51	4,19		0,23	3,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03									0,03														
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***366,24***	***0,01***	***0,98***	***9,34***	***0,38***		***2,52***	***0,02***	***3,77***	***2,99***	***37,34***	***5,55***	***0,03***	***80,28***	***32,08***	***124,82***	***2,40***	***3,48***	***5,36***	***6,69***	***33,55***	***9,78***	***0,28***	***4,59***
II	**Khu chức năng**																									
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***3.404,74***	***254,80***	***325,22***	***433,34***	***395,77***	***52,73***	***730,51***	***52,53***	***255,88***	***903,96***														
2	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***90,04***						***74,46***										***2,44***	***13,14***						
3	***Khu đô thị (trong khu đô thị mới)***	***DTC***	***302,00***	***9,78***	***10,82***		***48,95***		***49,60***			***16,45***		***13,00***	***4,84***	***34,08***			***38,18***						***76,30***	
4	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***145,13***	***4,43***	***3,13***	***11,46***	***3,94***	***1,60***	***11,33***	***0,93***	***1,69***	***37,25***	***0,22***	***0,28***	***0,72***	***0,49***	***1,85***	***16,08***	***5,24***	***0,38***		***2,03***	***28,36***	***11,93***		***1,79***
5	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***229,00***																				***229,00***			
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.841,27***										***100,77***	***202,08***	***235,91***	***421,78***	***88,66***	***247,61***	***234,83***	***241,08***	***152,35***	***258,42***	***317,03***	***102,03***	***86,63***	***152,09***

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.078,59**	***4,77***	***21,16***	***18,15***	***44,12***	***0,14***	***45,96***		***3,50***	***47,52***		***35,47***	***16,85***	***37,60***	***4,49***	***231,23***	***144,22***	***70,93***	***15,39***	***43,10***	***147,06***	***14,76***	***117,59***	***14,58***
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	341,22	3,90		14,01	11,70		30,65			32,46		21,85	8,45	4,18	1,87	5,20	31,07	41,95	9,72	1,15	35,15	0,08	77,25	10,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	340,23	*3,90*		*14,01*	*11,70*		*30,24*			*32,46*		*21,85*	*8,45*	*4,18*	*1,87*	*4,62*	*31,07*	*41,95*	*9,72*	*1,15*	*35,15*	*0,08*	*77,25*	*10,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	487,31	0,21	19,65	3,89	32,30	0,14	10,85		3,50	12,67		13,58	8,25	31,71	1,64	219,70	11,78	28,95	2,47	4,57	28,66	10,37	39,77	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,13	0,66	1,51	0,25	0,12		4,46			2,31		0,04	0,15	1,64	0,98	6,33	39,66	0,03	3,15	0,36	28,42	2,20	0,57	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,27									0,08											0,19			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69,14																61,71		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,06													0,07						36,97	47,37	1,65		
1.8	Đất làm muối	LMU	0,46																					0,46		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**191,86**	***4,04***	***12,26***	***6,33***	***12,05***	***0,53***	***4,53***	***0,04***	***2,06***	***15,29***	***0,50***	***4,48***	***4,01***	***7,56***	***3,35***	***30,19***	***8,66***	***14,65***	***2,35***	***9,09***	***41,06***	***2,17***	***3,97***	***2,69***
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15				0,15																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,16			0,12		0,01	0,15			0,12											1,76			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97									0,02	0,42						0,13			0,27		0,13		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,18	2,17	3,98	3,43	4,47	0,05	3,03		0,47	5,60	0,08	1,78	1,69	4,67	0,74	10,14	5,53	10,12	1,28	3,74	18,50	1,11	1,35	1,25
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	20,08	1,51	0,83	1,23	1,72		0,16		0,31	2,34		0,68	0,65	0,95	0,54	2,29	2,78	2,57	0,03		0,10	0,36	0,95	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	26,32	0,10	1,76	0,64	0,50		2,44		0,07	2,03		0,47	0,24	2,70		3,16	1,63	5,03	1,25	3,53		0,05		0,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04					0,04																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18					0,01								0,17										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60									0,30			0,17	0,05			0,08							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,23				2,00												0,23							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21																			0,21				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01													0,01										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,44	0,56	1,39	1,56	0,25		0,43		0,09	0,93	0,08	0,63	0,63	0,79	0,20	4,69	0,81	2,52			18,40	0,63	0,40	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																								
-	Đất chợ	DCH	0,07																					0,07		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58			0,06			0,09									0,30				0,03			0,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03				0,03																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,00											2,53	2,11	2,61	1,99	5,83	3,00	4,45	0,91	0,61	0,10	0,80	0,02	1,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,95	0,79	3,07	2,03	6,54	0,38	0,58	0,03	1,33	0,20														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11					0,04			0,07															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16					0,05		0,01	0,10															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14															0,14								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,09	1,08	5,21	0,04	0,86		0,68		0,09	9,35		0,16	0,13	0,28	0,62	13,78			0,16	4,44	20,70	0,01	2,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34			0,65								0,01	0,08					0,08				0,12		0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Biểu 03/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.064,48**	**4,77**	**21,16**	**18,15**	**44,12**	**0,14**	**45,96**		**3,50**	**47,52**		**35,47**	**16,85**	**37,60**	**4,49**	**217,12**	**144,22**	**70,93**	**15,39**	**43,10**	**147,06**	**14,76**	**117,59**	**14,58**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	341,22	3,90		14,01	11,70		30,65			32,46		21,85	8,45	4,18	1,87	5,20	31,07	41,95	9,72	1,15	35,15	0,08	77,25	10,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*340,23*	3,90		14,01	11,70		30,24			32,46		21,85	8,45	4,18	1,87	4,62	31,07	41,95	9,72	1,15	35,15	0,08	77,25	10,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	473,20	0,21	19,65	3,89	32,30	0,14	10,85		3,50	12,67		13,58	8,25	31,71	1,64	205,59	11,78	28,95	2,47	4,57	28,66	10,37	39,77	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,13	0,66	1,51	0,25	0,12		4,46			2,31		0,04	0,15	1,64	0,98	6,33	39,66	0,03	3,15	0,36	28,42	2,20	0,57	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,27									0,08											0,19			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,14																61,71		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,06													0,07						36,97	47,37	1,65		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,46																					0,46		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**14,11**															**14,11**								
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*																								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**34,17**	**1,47**	**1,70**	**2,49**	**1,46**	**0,13**	**1,20**	**0,01**	**0,56**	**11,08**	**0,50**	**0,45**	**0,85**	**2,46**	**0,54**	**2,64**	**1,00**	**3,62**	**0,48**		**0,10**	**0,45**	**0,90**	**0,08**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu 04/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Tờ trình số ……../TTr-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																								
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**40,81**	**0,02**	**0,06**	**0,40**	**0,10**					**0,08**	**2,73**	**2,35**		**1,36**	**16,55**	**12,20**	**0,82**	**0,29**	**0,05**	**0,02**	**3,39**	**0,35**		**0,04**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05																		0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10											2,12			1,85	1,00					0,01	0,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,22		0,02	0,17	0,06						2,63	0,10		0,55	6,33	6,01	0,52	0,29		0,02	1,52			
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	14,55		0,02	0,14	0,05						2,63	0,10		0,41	5,84	3,01	0,52	0,29		0,02	1,52			
-	Đất thủy lợi	DTL	2,18			0,03	0,01									0,14		2,00								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,49														0,49									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00															1,00								
-	Đất công trình năng lượng	DNL																								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																								
-	Đất chợ	DCH																								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,01		0,01	0,07	0,01									0,21	1,11	2,02					1,32	0,22		0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,11										0,10	0,13		0,60	7,26	3,17	0,30				0,54	0,01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,02	0,03	0,16	0,03					0,08														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								